

Bản án số: 451/2023/DS-ST

Ngày: 08-12-2023

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Phương Thảo

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Như Thủy;
- Bà Võ Thị Hòa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Loan – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Minh Tú - Kiểm sát viên

Trong ngày 08 tháng 12 năm 2023, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án dân sự thụ lý số 354/2023/DSST ngày 26/6/2023 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 442/2023/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 10 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 69/2023/QĐST-DS ngày 10 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị Hồng Á, sinh năm 1977; Địa chỉ: Số E đường T, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Đào Nguyễn Mai D, sinh năm 2000 (Theo giấy ủy quyền ngày 06/6/2023) (Có mặt)

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Tiến C, sinh năm 1984; Địa chỉ: Xã H, huyện C, thành phố Hà Nội; Tạm trú: C09.01 Chung cư L, số E đường H, phường B, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 05 tháng 6 năm 2023, các bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Lê Thị Hồng Á do bà Đ Nguyễn Mai D là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Bà **Lê Thị Hồng Á** (Sau đây gọi là “bà **Á**”) và ông **Nguyễn Tiến C** (Sau đây gọi là “ông **C**”) từng là đồng nghiệp làm việc chung, vào thời điểm đó quan hệ giữa bà **Á** và ông **C** vô cùng thân thiết, tin tưởng lẫn nhau. Vậy nên, khi biết ông **C** gặp khó khăn trong vấn đề tài chính, bà **Á** đã cho ông **C** vay tiền và không yêu cầu ông phải viết giấy nhận nợ.

Trong thời gian từ năm 2018 đến năm 2021 bà **Á** đã cho ông **C** vay nợ tổng số tiền là 590.833.000 (Năm trăm chín mươi triệu tám trăm ba mươi ba ngàn) đồng. Tổng số tiền trên được bà **Á** chuyển nhiều lần từ tài khoản số 0071002590905 tại **Ngân hàng TMCP N1 (V1)** do bà **Á** đứng tên sang tài khoản số 0011001565067 tại **Ngân hàng TMCP N1 (V1)** do ông **C** đứng tên. Các lần chuyển tiền đều có biên lai chuyển tiền, đính kèm sao kê. Mặc dù trong tài liệu sao kê không thể hiện nội dung về việc vay mượn nhưng giữa các bên đã có sự thỏa thuận rõ ràng về việc vay mượn nợ, việc này cũng đã được ông **C** thừa nhận qua tin nhắn ngày 31/10/2020.

Trong quá trình vay tiền, bà **Á** và ông **C** đã xảy ra mâu thuẫn cá nhân. Tuy nhiên, do quan hệ tin tưởng, thân thiết lâu năm nên hai bên đã tự thương lượng, hòa giải. Cảm thông cho hoàn cảnh của ông **C**, bà **Á** tiếp tục cho ông **C** mượn thêm tiền để vượt qua giai đoạn khó khăn, cụ thể bà **Á** đã cho mượn thêm 50.000.000 (Năm mươi triệu) đồng vào ngày 03/12/2020 và 20.000.000 (Hai mươi triệu) đồng vào ngày 19/11/2021. Do đó, tổng số tiền gốc ông **C** còn nợ bà **Á** là 590.833.000 (Năm trăm chín mươi triệu tám trăm ba mươi ba ngàn) đồng.

Vào tháng 02/2023, ông **C** bắt đầu công tác tại **khoa Y trường Cao đẳng N2**, vậy nên ngày 24/5/2023 bà **Á** đã gửi **M** yêu cầu ông **C** xác nhận lại toàn bộ khoản nợ và gặp mặt trực tiếp để trao đổi phương án thanh toán nợ cho bà **Á**. Trong khoảng thời gian này, bà **Á** cũng đã nhiều lần liên hệ với ông **C** qua số điện thoại 0978468138 để yêu cầu giải quyết việc vay nợ. Tuy nhiên, ông **C** đã từ chối gặp mặt, phủ nhận toàn bộ khoản nợ và trốn tránh, không liên lạc được, không có thiện chí thực hiện nghĩa vụ thanh toán. Không những vậy, ông **C** còn dùng những lời lẽ xúc phạm, lăng nhục đến bà **Á** và gia đình bà, làm phiền đến nhiều người không liên quan ở cả công ty cũ và công ty hiện tại của bà **Á**. Những hành vi trên đã xúc phạm nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà **Á**.

Ngày 23/11/2023, nguyên đơn bà **Á** có Đơn đề nghị rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể bà rút yêu cầu buộc ông **C** phải trả số tiền 140.833.000 (Một trăm bốn mươi triệu tám trăm ba mươi ba ngàn) đồng.

Nay, bà đại diện nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông **Nguyễn Tiến C** phải trả tổng số tiền tạm tính đến ngày 08/12/2023 là 474.226.027 (Bốn trăm bảy mươi bốn triệu hai trăm hai mươi sáu ngàn không trăm hai mươi bảy) đồng, trong đó **N** gốc là 450.000.000 (Bốn trăm năm mươi triệu) đồng; tiền lãi do chậm thanh toán từ ngày 24/5/2023 đến ngày 08/12/2023 là 450.000.000 đồng

$x 10\%/365 \text{ ngày} \times 06 \text{ (sáu) tháng} \times 14 \text{ (mười bốn) ngày} = 24.226.027$ (Hai mươi bốn triệu hai trăm hai mươi sáu ngàn không trăm hai mươi bảy) đồng. Tất cả trả làm một lần ngay khi bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật

Đại diện nguyên đơn xác nhận chỉ khởi kiện yêu cầu cá nhân bị đơn ông **Nguyễn Tiến C** trả nợ, khoản nợ không liên quan đến bất kỳ ai khác

* Bị đơn ông **Nguyễn Tiến C** trình bày tại phiên tòa :

Ông xác nhận ông và bà **Lê Thị Hồng Á** có quan hệ tình cảm từ ngày 28/02/2018 đến ngày 31/10/2020 thì chia tay. Trong quá trình hai bên có quan hệ tình cảm và chung sống với nhau không có vấn đề ông vay tiền bà **Á** hay bà **Á** cho ông vay tiền.

Ông xác nhận tài khoản số 0011001565067 tại **Ngân hàng TMCP N1 (V1)** là tài khoản ngân hàng của ông và số 0978.468.138 là số điện thoại của ông.

Ông xác nhận có nhận các số tiền từ tài khoản của bà **Á** chuyển đến tài khoản của ông như trong các bảng sao kê mà bà **Á** cung cấp, đồng thời ông cũng xác nhận tin nhắn với nội dung “*Bằng tin nhắn này, tôi xác nhận vay nợ chị Á 450 triệu vnd...*” từ số điện thoại 0978.468.138 là số điện thoại của ông gửi cho bà **Á**. Tuy nhiên, theo ông các số tiền này là do bà **Á** chuyển cho ông, không phải tiền vay và cho vay, đây là khoản tiền chi tiêu trong gia đình khi cả hai còn sống chung với nhau. Ông xác nhận ông có biết việc bà **Á** khởi kiện ông tại Tòa.

* Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, **TP .:**

1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng

1.1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định về thẩm quyền thụ lý được quy định tại các điều từ Điều 26 đến Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự; Việc xác định tư cách tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự; Việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ đúng quy định tại các điều từ Điều 93 đến Điều 97 Bộ luật tố tụng dân sự; Trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát và cho các đương sự đúng quy định tại Điều 195, Điều 196 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về thời hạn chuẩn bị xét xử: đúng thời hạn quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

1.2. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa

Hội đồng xét xử và thư ký đã thực hiện đúng các quy định chung về phiên tòa sơ thẩm, thủ tục bắt đầu phiên tòa, đảm bảo việc tranh tụng tại phiên tòa theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

1.3. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng

+ Nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, Điều 71; Điều 85, Điều 86 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

+ Bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70; Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

2. Về nội dung:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 147, Điều 217, Điều 244, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ điều 463, 465, 466, 468, 469 BLDS 2015.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền gốc là 450.000.000 đồng và tiền lãi với mức lãi suất 10%/năm, thời điểm bắt đầu tính lãi từ ngày 24/5/2023 trên số tiền 450.000.000 đồng.

Đình chỉ yêu cầu của nguyên đơn đối với số tiền đã rút là 140.833.000 đồng.

Về án phí dân sự: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà **Lê Thị Hồng Á** có đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn ông **Nguyễn Tiến C** trả số tiền là 474.226.027 (Bốn trăm bảy mươi bốn triệu hai trăm hai mươi sáu ngàn không trăm hai mươi bảy) đồng. Đây là vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản là loại tranh chấp được quy định tại Khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015

Bị đơn ông **Nguyễn Tiến C**, sinh năm 1984 có địa chỉ cư trú tại **C Chung cư L, số E đường H, phường B, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh** nên căn cứ theo Điểm b Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Theo Phiếu yêu cầu xác minh số 349/2023/PYCXM ngày 14/7/2023 của Tòa án nhân dân Quận 7 được **Công an Phường B, Thành phố Hồ Chí Minh** trả lời như sau: “*Đương sự **Nguyễn Tiến C**, SN 1984 thực tế cư trú tại địa chỉ **C Chung cư L, số E đường H, phường B, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh**, cư trú từ tháng 12 năm 2021 đến nay*”.

Theo địa chỉ trên Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh đã thực hiện thủ tục tổng đạt hợp lệ cho bị đơn các văn bản tố tụng của Tòa án gồm: Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Giấy triệu tập tham gia phiên tòa và Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 442/2023/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 10 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 69/2023/QĐST-DS ngày 10 tháng 11 năm 2023. Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn không đến Tòa để trình bày ý kiến của mình, tuy nhiên tại phiên tòa hôm nay bị đơn có mặt.

Ông **Phan Huy V** có ý kiến trình bày đây là tài sản riêng của vợ ông là bà **Lê Thị Hồng Á** nên ông không liên quan đến vụ kiện này, ông đề nghị Tòa án không đưa ông vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án. Nguyên đơn xác nhận chỉ yêu cầu cá nhân ông **Nguyễn Tiến C** có trách nhiệm thanh toán số tiền trên, không yêu cầu trách nhiệm liên đới vợ chồng nên đề nghị Tòa án không triệu tập vợ của ông **C** vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Do đó, Tòa án không triệu tập ông **Phan Huy V** và vợ của ông **Nguyễn Tiến C** tham gia với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là phù hợp với quy định tại Khoản 4 Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Nguyên đơn bà **Lê Thị Hồng Á** yêu cầu bị đơn ông **Nguyễn Tiến C** trả số tiền là 474.226.027 (Bốn trăm bảy mươi bốn triệu hai trăm hai mươi sáu ngàn không trăm hai mươi bảy) đồng, trong đó **N** gốc là 450.000.000 (Bốn trăm năm mươi triệu) đồng; tiền lãi do chậm thanh toán là 24.226.027 (Hai mươi bốn triệu hai trăm hai mươi sáu ngàn không trăm hai mươi bảy) đồng. Tất cả trả làm một lần ngay khi bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

[3.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải thanh toán nợ gốc là 450.000.000 (Bốn trăm năm mươi triệu) đồng.

Nguyên đơn trình bày do bà và ông **C** có mối quan hệ là đồng nghiệp với nhau nên khi biết ông **C** gặp khó khăn trong vấn đề tài chính, bà đã cho ông **C** vay tiền từ năm 2018 đến năm 2021 với số tiền là 590.833.000 đồng. Việc vay mượn này chỉ thỏa thuận bằng miệng, các bên không thỏa thuận lãi suất, không quy định thời hạn vay.

Nguyên đơn xác nhận tổng số tiền trên được bà chuyển nhiều lần từ tài khoản số 0071002590905 tại **Ngân hàng TMCP N1 (V1)** do bà đứng tên sang tài khoản số 0011001565067 tại **Ngân hàng TMCP N1 (V1)** do ông **C** đứng tên. Các lần chuyển tiền đều có biên lai chuyển tiền, đính kèm sao kê chi tiết giao dịch. Ngoài ra nguyên đơn còn cung cấp các email mà bà gửi qua cho ông **C** yêu cầu thanh toán số tiền 590.833.000 đồng, tuy nhiên nội dung chuyển khoản không thể hiện việc vay mượn giữa hai bên.

Ngày 05/6/2023, nguyên đơn có đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả tiền gốc là 590.833.000 đồng, tuy nhiên đến ngày 23/11/2023, nguyên đơn có Đơn đề nghị rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 140.833.000 (Một trăm bốn mươi triệu tám trăm ba mươi ba ngàn) đồng. Do vậy, nguyên đơn xác nhận chỉ yêu cầu bị đơn trả số tiền gốc là 450.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, bị đơn xác nhận có nhận các số tiền từ tài khoản của bà **A** chuyển đến tài khoản của ông như trong các bảng sao kê mà bà **A** cung cấp, đồng thời ông cũng xác nhận tin nhắn với nội dung “*Bằng tin nhắn này, tôi xác nhận vay nợ chị **A** 450 triệu vnd...*” từ số điện thoại 0978.468.138 là số điện thoại của ông gửi cho bà **A**. Tuy nhiên, theo ông đây là chi phí liên quan đến việc cả hai cùng đi du lịch, đi chơi, mua sắm trong gia đình thời điểm cả hai còn chung sống với nhau từ năm 2018 đến năm 2020, đây không phải là tiền ông vay của bà **A**. Tuy nhiên, bị đơn không cung cấp được các tài liệu chứng cứ chứng minh cho lời trình bày trên.

Hội đồng xét xử xét thấy, căn cứ sao kê tài khoản chuyển tiền từ số tài khoản 0071002590905 (tài khoản **Ngân hàng TMCP N1** của bà **A**) sang số tài khoản 0011001565067 (tài khoản **Ngân hàng TMCP N1** của ông **C**) vào các ngày 01/11/2018, 25/12/2018, 20/11/2019, 09/7/2020, 29/7/2020, 10/8/2020, 14/9/2020, 09/10/2020, 29/10/2020 và căn cứ vào nội dung Vi bằng số 285/2023/VB-TPLTPHCM do **Văn phòng Thừa phát lại Thành phố H** lập ngày 05/6/2023 có nội dung là tin nhắn của ông **C** gửi bà **A** vào lúc 22 giờ 23 phút ngày 31/10/2020 (trang 09 của Vi bằng), nội dung: “*Bằng tin nhắn này, tôi xác nhận vay nợ chị **A** 450 triệu vnd...*” đã có cơ sở xác định nguyên đơn bà **A** cho bị đơn ông **C** vay số tiền 450.000.000 (Bốn trăm năm mươi triệu) đồng và được ông **C** thừa nhận.

Xét, đối với yêu cầu của nguyên đơn đề nghị rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 140.833.000 (Một trăm bốn mươi triệu tám trăm ba mươi ba ngàn) đồng là tự nguyện, không trái pháp luật nên cần chấp nhận theo quy định pháp luật.

Do vậy, xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn ông **C** phải trả lại số tiền gốc là 450.000.000 đồng là có cơ sở để chấp nhận.

[3.2] Xét yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải thanh toán tiền lãi tính từ ngày 24/5/2023 cho đến ngày xét xử là 24.226.027 (Hai mươi bốn triệu hai trăm hai mươi sáu ngàn không trăm hai mươi bảy) đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy,

Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ chậm trả theo Điều 353 Bộ luật Dân sự. Nên, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán tiền lãi là có căn cứ.

Ngày 24/5/2023, bà **A** gửi email yêu cầu ông **C** thanh toán số tiền trên, do đó thời điểm tính lãi bắt đầu từ ngày 24/5/2023

Căn cứ khoản 1 Điều 146 Bộ luật Dân sự 2015 Quy định về thời hạn, thời điểm tính thời hạn như sau: “*Một năm là ba trăm sáu mươi lăm ngày; một tháng là 30 ngày*”

Căn cứ Khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự quy định về Trách nhiệm do chậm nghĩa vụ trả tiền: “*Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này*”.

Căn cứ Điều 468 Bộ luật Dân sự quy định Lãi suất

“1. *Lãi suất vay do các bên thỏa thuận.*

Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác. Căn cứ tình hình thực tế và theo đề xuất của Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh mức lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực.

2. *Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ.*”

Xét, nguyên đơn xác định tính lãi do chậm thanh toán từ ngày nguyên đơn gửi email yêu cầu ông C thanh toán số tiền đã vay là ngày 24/5/2023 trên số tiền 450.000.000 đồng với mức lãi suất 10%/ năm là phù hợp nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn.

Do vậy bị đơn phải chịu tiền lãi chậm thanh toán đối với số tiền 450.000.000 (Bốn trăm năm mươi triệu) đồng từ ngày 24/5/2023 đến ngày xét xử là 06 (Sáu) tháng 14 (mười bốn) ngày với mức lãi suất 10%/năm là 24.226.027 (Hai mươi bốn triệu hai trăm hai mươi sáu ngàn không trăm hai mươi bảy) đồng.

[4] Về thời gian thanh toán: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả làm một lần ngay sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật. Xét yêu cầu của nguyên đơn không trái quy định pháp luật nên có cơ sở chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do bị đơn có nghĩa vụ phải trả nợ cho nguyên đơn nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[6] Quyền kháng cáo: bà Lê Thị Hồng Á, ông Nguyễn Tiến C có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[7] Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 266, Khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tổ tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ vào Điều 463, Điều 465, Điều 466, Điều 468 và Điều 469 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Căn cứ vào Luật phí và lệ phí năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;
- Căn cứ Luật Thi hành án Dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Xử:

1. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của nguyên đơn bà **Lê Thị Hồng Á** buộc bị đơn ông **Nguyễn Tiến C** phải trả số tiền 140.833.000 (Một trăm bốn mươi triệu tám trăm ba mươi ba ngàn) đồng;

2. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà **Lê Thị Hồng Á**, buộc bị đơn ông **Nguyễn Tiến C** có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn bà **Lê Thị Hồng Á** số tiền là 474.226.027 (Bốn trăm bảy mươi bốn triệu hai trăm hai mươi sáu ngàn không trăm hai mươi bảy) đồng. Tất cả trả làm một lần ngay sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải chịu thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn ông **Nguyễn Tiến C** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 22.969.041 (Hai mươi hai triệu chín trăm sáu mươi chín ngàn không trăm bốn mươi một) đồng.

Nguyên đơn bà **Lê Thị Hồng Á** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. **H** lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 14.211.628 (Mười bốn triệu hai trăm mười một ngàn sáu trăm hai mươi tám) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2023/0037023 ngày 26/6/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Quyền yêu cầu thi hành án, thời hiệu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án:

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9

Luật Thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự.

5. Quyền kháng cáo: Báo cho các đương sự được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân Thành phố Hồ Chí Minh trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Tp.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân Quận 7;
- Chi cục THADS Quận 7;
- Các đương sự;
- Lưu, hồ sơ (Tk Loan).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Phương Thảo